

ĐẨY MẠNH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SỐ TRONG GIẢNG DẠY TIẾNG ANH CHO SINH VIÊN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

ĐINH THỊ LỆ DUYÊN
Trường Đại học Hải Dương

Nhận bài ngày 12/8/2026. Sửa chữa xong 15/9/2026. Duyệt đăng 22/9/2026.

Abstract

Digital transformation in higher education is significantly changing teaching and learning practices, particularly in foreign language education. The use of digital technologies not only diversifies instructional methods but also enables students to develop autonomous learning skills, strengthen interaction, and access a wide range of learning resources. This article examines the role of digital technologies in English language teaching and identifies the advantages, challenges, and emerging issues associated with their implementation at Hai Duong University. Based on this analysis, the article proposes measures to promote the effective use of digital technologies in teaching English to students at the university.

Keywords: Digital technologies, English language teaching, Hai Duong University, implementation, solutions.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ, năng lực tiếng Anh ngày càng giữ vai trò quan trọng đối với sinh viên (SV) các trường đại học. Tiếng Anh không chỉ là công cụ giao tiếp mà còn giúp người học tiếp cận nguồn tri thức quốc tế, tài liệu chuyên ngành, các cơ hội học tập, nghiên cứu và việc làm. Vì vậy, đổi mới phương pháp và nâng cao chất lượng dạy học Tiếng Anh là một trong những yêu cầu cần được quan tâm trong quá trình nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực. Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ số, các nền tảng học tập trực tuyến, thiết bị thông minh và trí tuệ nhân tạo (AI) đang tạo ra nhiều cơ hội đổi mới hoạt động dạy và học ngoại ngữ. Việc ứng dụng công nghệ số có thể mở rộng không gian học tập, tăng cường tương tác, hỗ trợ cá nhân hóa quá trình học, cung cấp phản hồi nhanh và tạo điều kiện để SV chủ động luyện tập các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cả trong và ngoài lớp học. Tuy nhiên, hiệu quả của công nghệ phụ thuộc đáng kể vào năng lực số của giảng viên (GV), khả năng tự học của SV, điều kiện cơ sở vật chất và cách thức lựa chọn, tích hợp công nghệ với mục tiêu dạy học. Tại Trường Đại học Hải Dương, việc nâng cao chất lượng đào tạo Tiếng Anh gắn với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số là vấn đề có ý nghĩa thiết thực.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận về ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy Tiếng Anh

Ứng dụng công nghệ số trong giáo dục được hiểu là quá trình sử dụng các thiết bị số, nền tảng trực tuyến, phần mềm, dữ liệu và các công nghệ mới nhằm hỗ trợ, tổ chức và đổi mới hoạt động dạy học, kiểm tra, đánh giá và quản lý giáo dục. Trong giảng dạy Tiếng Anh, công nghệ số không chỉ là phương tiện truyền tải nội dung bài học mà còn tạo ra môi trường học tập tương tác, linh hoạt và mở rộng, giúp người học tiếp cận nguồn ngôn ngữ phong phú, tăng cơ hội thực hành và nhận phản hồi kịp thời. UNESCO (2026a) nhận định công nghệ số có thể cải thiện hoạt động giảng dạy thông qua việc tăng cơ hội thực hành, mở rộng thời gian học tập, đa dạng hóa cách thức trình bày nội dung và hỗ trợ cá nhân hóa quá trình học tập. Tuy nhiên, hiệu quả của công nghệ không mang tính tự động mà phụ thuộc vào mục tiêu sư phạm, chất lượng triển khai, năng lực của GV và điều kiện của người học. Báo cáo của *Global Education Monitoring Report 2023* nhấn mạnh rằng bằng chứng về giá trị gia tăng của công nghệ

Email: dingthileduyendthd@gmail.com

trong giáo dục vẫn còn hạn chế; do đó, việc lựa chọn công nghệ cần xuất phát từ nhu cầu và mục tiêu giáo dục thay vì chạy theo sự phát triển của công cụ.

Về phương diện lý luận dạy học ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ số cần gắn với quan điểm lấy người học làm trung tâm, định hướng hành động và phát triển năng lực giao tiếp. Theo *Common European Framework of Reference for Languages - Companion Volume* (CEFR-CV), người học được xem là một “tác nhân xã hội”, sử dụng ngôn ngữ để thực hiện nhiệm vụ và giải quyết các tình huống giao tiếp trong đời sống thực tế. Phiên bản CEFR Companion Volume năm 2020 đã mở rộng hệ thống mô tả năng lực ngôn ngữ, trong đó bổ sung các thang mô tả về trung gian ngôn ngữ, tương tác trực tuyến, năng lực đa ngôn ngữ và đa văn hóa. Đặc biệt, CEFR coi tương tác trực tuyến là một dạng hoạt động ngôn ngữ có những đặc điểm riêng, trong đó người học có thể giao tiếp đồng bộ hoặc không đồng bộ, kết hợp ngôn ngữ viết, ngôn ngữ nói, hình ảnh và các phương tiện đa phương thức. Điều này tạo cơ sở lý luận quan trọng để đưa các hoạt động giao tiếp trên môi trường số vào giảng dạy Tiếng Anh, bởi không gian số ngày càng trở thành môi trường tự nhiên cho học tập, giao tiếp và hoạt động nghề nghiệp.

Từ cách tiếp cận trên, công nghệ số có khả năng hỗ trợ phát triển đồng thời bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Đối với kỹ năng nghe, video, podcast và các nguồn âm thanh số giúp SV tiếp xúc với nhiều giọng nói, tốc độ và ngữ cảnh giao tiếp khác nhau. Đối với kỹ năng nói, các công cụ ghi âm, hội thoại trực tuyến và nhận diện giọng nói tạo thêm cơ hội luyện tập ngoài thời gian trên lớp. Đối với kỹ năng đọc, môi trường số cung cấp nguồn văn bản phong phú và cho phép người học tìm kiếm, so sánh, phân tích và đánh giá thông tin. Đối với kỹ năng viết, các nền tảng cộng tác trực tuyến cho phép SV thực hiện quy trình viết, nhận phản hồi, chỉnh sửa và hoàn thiện sản phẩm. Đặc biệt, các mô tả về online interaction trong CEFR bao gồm những hoạt động như tham gia hội thoại trực tuyến, sử dụng chat, viết bài thảo luận, phản hồi các bài đăng và kết hợp phương tiện hình ảnh, âm thanh trong giao tiếp. Như vậy, ứng dụng công nghệ số trong dạy học Tiếng Anh không chỉ giúp cho bài học sinh động hơn mà còn mở rộng không gian sử dụng ngôn ngữ và tạo điều kiện để SV thực hiện những nhiệm vụ giao tiếp gắn với nhu cầu thực tế.

Cơ sở lý luận quan trọng khác là dạy học kết hợp (blended learning), trong đó hoạt động học tập trực tiếp được kết hợp có chủ đích với hoạt động học tập trên môi trường số. Với môn Tiếng Anh, mô hình này cho phép chuyển một số nội dung mang tính cung cấp kiến thức như từ vựng, ngữ pháp, bài đọc hoặc video hướng dẫn sang môi trường trực tuyến; thời gian trên lớp được ưu tiên cho các hoạt động có giá trị tương tác cao như hội thoại, thảo luận, thuyết trình, đóng vai và giải quyết tình huống. Vì vậy, blended learning không đơn thuần là chuyển bài giảng truyền thống lên Internet mà là quá trình thiết kế lại hoạt động dạy học, trong đó GV xác định rõ hoạt động nào phù hợp với môi trường trực tuyến, hoạt động nào cần tương tác trực tiếp và cách thức hai môi trường bổ trợ cho nhau.

Sự phát triển nhanh chóng của trí tuệ nhân tạo (AI) đang tạo thêm một chiều cạnh mới cho cơ sở lý luận về ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy Tiếng Anh. AI có thể hỗ trợ SV tạo hội thoại, luyện từ vựng, giải thích ngữ pháp, nhận phản hồi về bài viết, mô phỏng các tình huống giao tiếp và cá nhân hóa nhiệm vụ học tập. Đối với GV, AI có thể hỗ trợ xây dựng câu hỏi, thiết kế tình huống giao tiếp, phát triển học liệu và tạo các nhiệm vụ phù hợp với nhiều trình độ khác nhau. Tuy nhiên, sử dụng AI đồng thời đặt ra yêu cầu phải xác định lại vai trò của GV và người học. UNESCO (2026a) trong *AI Competency Framework for Teachers* cho rằng AI đang hình thành một mối quan hệ mới giữa giáo viên - AI - người học, từ đó đòi hỏi giáo viên phải phát triển các năng lực mới. Khung năng lực năm 2024 xác định 15 năng lực thuộc 5 lĩnh vực, gồm tư duy lấy con người làm trung tâm, đạo đức AI, nền tảng và ứng dụng AI, sự phạm AI và AI phục vụ phát triển chuyên môn; các năng lực được phát triển theo ba cấp độ “tiếp nhận - đào sâu - sáng tạo”. Đối với người học, UNESCO (2026b) cũng nhấn mạnh yêu cầu hình thành năng lực AI để sử dụng công nghệ một cách an toàn, có trách nhiệm và sáng tạo. Do đó, trong giảng dạy Tiếng Anh, AI cần được xem là công cụ hỗ trợ quá trình tư duy, thực hành và phản hồi chứ không phải công cụ thay thế hoạt động học tập của SV.

2.2. Về ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy Tiếng Anh cho sinh viên Trường Đại học Hải Dương và những vấn đề đặt ra

Những năm gần đây, ứng dụng công nghệ số đã trở thành một nội dung quan trọng trong quá trình

đổi mới quản trị và tổ chức đào tạo tại Trường Đại học Hải Dương. Nhà trường đã quan tâm đến chuyển đổi số trong các lĩnh vực quản lý khoa học, thông tin, thư viện và từng bước định hướng phát triển theo hướng sáng tạo, hiện đại. Năm 2024, Trường Đại học Hải Dương đã tổ chức chuyển đổi về chuyển đổi số trong quản lý khoa học công nghệ, thông tin và thư viện, trong đó xác định số hóa, cải thiện khả năng lưu trữ, truy cập và khai thác thông tin là những nội dung cần được đẩy mạnh. Định hướng này tiếp tục được thể hiện trong chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó chuyển đổi số, đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra, đánh giá được xác định gắn với yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo (Phòng Khoa học công nghệ - Thông tin - Thư viện, Trường Đại học Hải Dương, 2024). Đây là tiền đề thuận lợi để triển khai ứng dụng công nghệ số sâu hơn trong các học phần Tiếng Anh không chỉ ở khâu cung cấp học liệu mà còn trong tổ chức hoạt động học tập, giao tiếp, kiểm tra và đánh giá năng lực ngôn ngữ.

Ở cấp độ quốc gia, điều kiện hạ tầng số cũng tạo môi trường thuận lợi cho việc mở rộng các hình thức dạy học Tiếng Anh có ứng dụng công nghệ. Theo DataReportal (2026) đến cuối năm 2025 Việt Nam có khoảng 85,6 triệu người sử dụng Internet, tương đương 84,2% dân số; số lượng tài khoản người dùng mạng xã hội đạt khoảng 79 triệu, tương đương 77,6% dân số. Trước đó, đầu năm 2025 Việt Nam có khoảng 79,8 triệu người sử dụng Internet, với tỷ lệ thâm nhập Internet 78,8%. Những số liệu này cho thấy Internet và thiết bị số đã trở thành một phần quen thuộc trong đời sống của người học. Đối với SV Trường Đại học Hải Dương, đây là điều kiện thuận lợi để mở rộng hoạt động học Tiếng Anh ra ngoài phạm vi lớp học thông qua video, podcast, học liệu điện tử, nền tảng quản lý học tập, ứng dụng luyện phát âm, công cụ kiểm tra trực tuyến và các hình thức giao tiếp bằng tiếng Anh trên môi trường số.

Trong thực tế giảng dạy Tiếng Anh, công nghệ số trước hết đang phát huy vai trò ở việc đa dạng hóa nguồn học liệu và phương thức truyền tải nội dung. Thay vì chỉ sử dụng giáo trình và bài giảng trực tiếp, GV có thể kết hợp trình chiếu, video, âm thanh, hình ảnh, bài tập tương tác và các nguồn tài liệu tiếng Anh trực tuyến. Đối với kỹ năng nghe, các nguồn podcast, video và đoạn hội thoại thực tế giúp SV tiếp xúc với nhiều giọng nói và ngữ cảnh giao tiếp khác nhau. Đối với kỹ năng nói, công cụ ghi âm, nhận diện giọng nói và các nền tảng hội thoại tạo thêm cơ hội để SV luyện tập ngoài giờ học. Đối với kỹ năng đọc và viết, các nguồn tài liệu điện tử và công cụ phản hồi ngôn ngữ giúp SV có thể thực hiện nhiều vòng đọc, viết, sửa lỗi và hoàn thiện sản phẩm. Tuy nhiên cần nhấn mạnh sự gia tăng về số lượng công cụ không đồng nghĩa với sự gia tăng tương ứng về chất lượng học tập. UNESCO (2025) trong Báo cáo Giám sát Giáo dục Toàn cầu về công nghệ trong giáo dục nhấn mạnh rằng công nghệ chỉ tạo ra giá trị khi được lựa chọn và tích hợp phù hợp với mục tiêu sư phạm; việc sử dụng công nghệ tự thân không đảm bảo nâng cao kết quả học tập. Sự chuyển dịch từ dạy học trực tiếp sang các mô hình kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến. Trong dạy học Tiếng Anh, mô hình này đặc biệt phù hợp bởi thời lượng học trên lớp thường chưa đủ để SV luyện tập thường xuyên cả bốn kỹ năng. GV có thể chuyển một phần hoạt động cung cấp kiến thức nền như từ vựng, ngữ pháp, bài đọc hoặc video sang môi trường trực tuyến; thời gian trên lớp được dành nhiều hơn cho hoạt động giao tiếp, thảo luận, thuyết trình, đóng vai và giải quyết tình huống. Đối với Trường Đại học Hải Dương, đây là hướng có khả năng triển khai tương đối linh hoạt vì không đòi hỏi loại bỏ hoàn toàn phương thức dạy học truyền thống. Vấn đề quan trọng là phải thiết kế được sự liên kết giữa hoạt động trực tuyến và trực tiếp, trong đó mỗi nhiệm vụ trực tuyến phải chuẩn bị hoặc củng cố cho hoạt động trên lớp. Nếu GV chỉ đưa bài giảng lên nền tảng số nhưng không thay đổi cách tổ chức hoạt động học tập, chuyển đổi số dễ dừng lại ở mức “số hóa tài liệu” thay vì tạo ra sự đổi mới về phương pháp.

Trí tuệ nhân tạo tạo sinh (Generative AI) đang trở thành một thành tố mới trong quá trình học Tiếng Anh của SV. Các công cụ AI có thể hỗ trợ giải thích từ vựng, kiểm tra ngữ pháp, gợi ý ý tưởng, tạo hội thoại, mô phỏng tình huống giao tiếp, sửa bài viết và cung cấp phản hồi gần như tức thời. Đối với GV, AI có thể hỗ trợ tạo câu hỏi, xây dựng tình huống giao tiếp theo trình độ, thiết kế bài tập và điều chỉnh nội dung học tập. UNESCO (2023) hiện xác định AI là một thành phần ngày càng quan trọng trong hệ sinh thái giáo dục và đã xây dựng khung năng lực AI dành cho giáo viên và SV. Khung năng lực AI dành

cho giáo viên xác định 15 năng lực thuộc 5 lĩnh vực, gồm tư duy lấy con người làm trung tâm, đạo đức AI, nền tảng và ứng dụng AI, sự phạm AI và AI phục vụ phát triển chuyên môn. Đối với SV, UNESCO (2026b) xác định 12 năng lực thuộc 4 lĩnh vực, nhấn mạnh việc sử dụng AI có trách nhiệm, an toàn và hướng đến vai trò chủ động của người học. Những định hướng này cho thấy việc sử dụng AI trong dạy học tiếng Anh tại Trường Đại học Hải Dương cần được xem là một vấn đề về năng lực số và năng lực sự phạm chứ không chỉ đơn thuần là hướng dẫn SV sử dụng một vài công cụ AI.

Mức độ ứng dụng công nghệ số giữa các GV và giữa các học phần có thể chưa đồng đều, đây là vấn đề cần được khảo sát trực tiếp tại Trường Đại học Hải Dương. Thực tế chuyển đổi số trong giáo dục cho thấy có sự khác biệt giữa năng lực sử dụng công cụ kỹ thuật cơ bản và năng lực thiết kế hoạt động học tập dựa trên công nghệ. Một GV có thể sử dụng thành thạo phần mềm trình chiếu, họp trực tuyến hoặc giao bài tập điện tử nhưng chưa chắc đã có khả năng thiết kế một chuỗi hoạt động giúp SV phát triển năng lực giao tiếp tiếng Anh. Trường hợp này cho thấy “năng lực công nghệ” và “năng lực sự phạm số” là hai khái niệm cần phân biệt. Nghiên cứu của UNESCO về ứng dụng công nghệ trong giáo dục tại Việt Nam cũng chỉ ra rằng khoảng 50 - 60% giáo viên được khảo sát cho biết thường xuyên tạo bài giảng số bằng các công cụ như PowerPoint hoặc slide, qua đó cho thấy việc sử dụng công cụ trình chiếu đã tương đối phổ biến nhưng chưa thể đồng nhất với mức độ chuyển đổi sâu về phương pháp sự phạm.

Năng lực số của SV chưa thể chỉ được đánh giá thông qua khả năng sử dụng thiết bị và Internet. SV có thể sử dụng điện thoại thông minh, mạng xã hội và các công cụ tìm kiếm hàng ngày nhưng vẫn gặp khó khăn khi đánh giá độ tin cậy của nguồn tài liệu, lựa chọn học liệu phù hợp, quản lý thời gian học trực tuyến hoặc sử dụng AI để hỗ trợ quá trình học tập. Việc Internet ngày càng phổ cập tại Việt Nam tạo ra điều kiện thuận lợi nhưng đồng thời đặt ra yêu cầu nâng cao năng lực sử dụng thông tin. Bên cạnh đó, vẫn còn một bộ phận dân số chưa được tiếp cận Internet thường xuyên; đến cuối năm 2025, khoảng 15,8% dân số Việt Nam chưa sử dụng Internet. Vì vậy, khi triển khai các học phần Tiếng Anh trên nền tảng số, nhà trường cần tính đến sự khác biệt về thiết bị, đường truyền, kỹ năng số và điều kiện tự học của SV.

Chất lượng và tính phù hợp của học liệu số cũng là một vấn đề cần được quan tâm. Sự phát triển của Internet và AI khiến lượng tài liệu tiếng Anh mà SV có thể tiếp cận tăng rất nhanh nhưng chất lượng của các nguồn tài liệu không đồng đều. Một video trên Internet có thể hấp dẫn nhưng không phù hợp với trình độ ngôn ngữ; một văn bản được AI tạo ra có thể đúng về hình thức nhưng chưa chắc chính xác về nội dung hoặc phù hợp với mục tiêu học tập. UNESCO cảnh báo rằng công nghệ giáo dục cần được đánh giá về mức độ phù hợp, khả năng tiếp cận, tính công bằng và hiệu quả thay vì chỉ dựa trên mức độ phổ biến của công cụ. Vì vậy, đối với Trường Đại học Hải Dương, vấn đề đặt ra là xây dựng kho học liệu tiếng Anh số có kiểm định, trong đó tài liệu được phân loại theo trình độ, kỹ năng và mục tiêu của từng học phần. GV cần giữ vai trò thẩm định nội dung, còn công nghệ đóng vai trò hỗ trợ phân phối và cá nhân hóa học liệu.

2.3. Một số giải pháp đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy Tiếng Anh cho sinh viên tại Trường Đại học Hải Dương

2.3.1. Xây dựng hệ sinh thái học liệu số phục vụ dạy và học Tiếng Anh

Trong điều kiện công nghệ số ngày càng trở thành một bộ phận của quá trình đào tạo, Trường Đại học Hải Dương cần chuyển từ việc sử dụng các tài liệu điện tử mang tính bổ trợ sang xây dựng một hệ thống học liệu số có cấu trúc, được cập nhật và khai thác thống nhất. Đây nên là kho học liệu theo học phần và theo trình độ, bao gồm bài giảng điện tử, video, podcast, bài đọc, bài luyện từ vựng - ngữ pháp, bài tập nghe - nói, tài liệu tiếng Anh chuyên ngành và ngân hàng câu hỏi trực tuyến. Giải pháp này phù hợp với xu hướng phát triển giáo dục số hiện nay, khi công nghệ được kỳ vọng không chỉ cung cấp thêm tài liệu mà còn mở rộng thời gian thực hành và hỗ trợ cá nhân hóa việc học. Báo cáo GEM 2023 của UNESCO cho thấy công nghệ số có thể tạo ra những tác động tích cực từ nhỏ đến vừa đối với một số loại hình học tập nhưng hiệu quả phụ thuộc vào cách công nghệ được tích hợp với phương pháp sự phạm chứ không đơn thuần vào việc trang bị thiết bị. Vì vậy, đối với môn Tiếng Anh, mỗi học liệu số cần

gắn với một mục tiêu cụ thể, chẳng hạn video và podcast phục vụ nghe hiểu, công cụ ghi âm phục vụ luyện nói, bài tập tương tác phục vụ củng cố từ vựng - ngữ pháp và diễn đàn trực tuyến phục vụ giao tiếp bằng tiếng Anh. Nhà trường có thể từng bước xây dựng kho học liệu dùng chung theo nguyên tắc “một học phần - một cấu trúc học liệu số”, qua đó giảm sự trùng lặp trong xây dựng tài liệu và tạo điều kiện để SV chủ động học tập trước, trong và sau giờ lên lớp.

2.3.2. Triển khai có hệ thống mô hình dạy học kết hợp (blended learning)

Dạy học kết hợp cần được xem là một giải pháp trọng tâm bởi đặc thù của việc học ngoại ngữ đòi hỏi SV có thời gian tiếp xúc và thực hành thường xuyên, trong khi thời lượng học trực tiếp trên lớp có giới hạn. Mô hình đề xuất có thể gồm ba giai đoạn: trước giờ học, SV học nội dung nền tảng thông qua video, bài đọc, từ vựng hoặc bài tập trực tuyến; trong giờ học, GV tập trung vào các hoạt động có giá trị tương tác cao như thảo luận, đóng vai, thuyết trình, tranh biện và giao tiếp theo cặp/nhóm; sau giờ học, SV hoàn thành nhiệm vụ số, ghi âm, quay video, viết bài hoặc tham gia các hoạt động phản hồi trực tuyến. Cách tổ chức này giúp chuyển một phần hoạt động tiếp nhận kiến thức sang môi trường trực tuyến để dành thời gian trên lớp cho thực hành giao tiếp. Kinh nghiệm từ một dự án phát triển đại học tại Việt Nam do Ngân hàng Thế giới theo dõi cho thấy các chương trình sử dụng blended learning đạt tỷ lệ hoàn thành đúng hạn 78,9% vào tháng 6/2025 và mức độ hài lòng của SV đạt 4,10/5 vào cùng thời điểm cho thấy mô hình kết hợp có tiềm năng tạo ra trải nghiệm học tập tích cực khi được triển khai với hạ tầng và tổ chức phù hợp. Tuy nhiên, nhà trường không nên đồng nhất blended learning với việc chuyển bài giảng truyền thống lên Internet; trọng tâm phải là thiết kế lại hoạt động học tập theo hướng tăng tương tác, thực hành và tự học có hướng dẫn.

2.3.3. Khai thác AI để cá nhân hóa việc học Tiếng Anh nhưng phải bảo đảm nguyên tắc sử dụng có trách nhiệm

AI đang tạo ra những khả năng mới trong dạy và học ngoại ngữ, đặc biệt ở các hoạt động luyện viết, phát triển từ vựng, luyện hội thoại, sửa lỗi ngôn ngữ và tạo tình huống giao tiếp. GV có thể thiết kế các nhiệm vụ trong đó SV sử dụng AI để tạo hội thoại theo trình độ, luyện trả lời phỏng vấn bằng tiếng Anh, nhận diện lỗi trong bài viết hoặc so sánh giữa câu trả lời của AI và sản phẩm do chính SV tạo ra. Cách tiếp cận này giúp chuyển AI từ công cụ “làm bài thay” thành công cụ hỗ trợ phản hồi và tự học. UNESCO (2025) đã xây dựng Khung năng lực AI cho người học với 12 năng lực thuộc bốn nhóm: tư duy lấy con người làm trung tâm, đạo đức AI, kỹ thuật và ứng dụng AI, thiết kế hệ thống AI; các năng lực được phát triển theo ba mức độ “hiểu - áp dụng - sáng tạo”. Đối với SV Trường Đại học Hải Dương có thể vận dụng nguyên tắc này bằng cách yêu cầu SV ghi rõ công cụ AI đã sử dụng, mục đích sử dụng, phần nội dung do AI hỗ trợ và phần nội dung do bản thân tự hoàn thiện. Đồng thời, các bài kiểm tra, đánh giá năng lực ngôn ngữ cốt lõi vẫn cần được tổ chức trong những điều kiện hạn chế sự phụ thuộc vào AI. Điều này đặc biệt quan trọng vì khảo sát toàn cầu của UNESCO trên hơn 450 trường học và đại học cho thấy vào năm 2023, chưa đến 10% các cơ sở có chính sách hoặc hướng dẫn chính thức về sử dụng AI tạo sinh.

2.3.4. Bồi dưỡng năng lực số và năng lực AI cho đội ngũ giảng viên Tiếng Anh

Hiệu quả của chuyển đổi số phụ thuộc rất lớn vào năng lực của GV. Do đó, thay vì chỉ tổ chức các lớp tập huấn kỹ thuật ngắn hạn, nhà trường cần xây dựng chương trình phát triển chuyên môn liên tục, trong đó GV được hướng dẫn từ lựa chọn công cụ, thiết kế học liệu, xây dựng nhiệm vụ học tập đến kiểm tra và đánh giá trong môi trường số. UNESCO (2025) đề xuất Khung năng lực AI cho giáo viên gồm 15 năng lực thuộc 5 lĩnh vực: Tư duy lấy con người làm trung tâm, đạo đức AI, nền tảng và ứng dụng AI, sự phạm AI và AI phục vụ phát triển chuyên môn; các năng lực được phát triển theo ba cấp độ “tiếp nhận - đào sâu - sáng tạo”. Đây là cơ sở tham khảo phù hợp để nhà trường xây dựng chuẩn năng lực số cho GV Tiếng Anh. Theo đó, GV trước hết cần sử dụng thành thạo các nền tảng quản lý học tập và công cụ tương tác; tiếp đến có khả năng thiết kế hoạt động dạy học tích hợp công nghệ; ở mức cao hơn có thể sử dụng AI để phân tích nhu cầu học tập, xây dựng học liệu và thiết kế các hoạt động cá nhân hóa (Phòng Tổ chức - Tổng hợp, Trường Đại học Hải Dương, 2024). Hoạt động bồi dưỡng nên gắn với sản phẩm cụ thể, chẳng hạn mỗi GV hoàn thành một học phần số, một ngân hàng bài tập tương tác hoặc một quy trình sử dụng AI có kiểm soát trong giảng dạy Tiếng Anh.

2.3.5. Phát triển năng lực tự học và năng lực số của sinh viên

Việc SV có điện thoại thông minh và thường xuyên sử dụng Internet không đồng nghĩa với việc họ có năng lực học tập số. Theo DataReportal, đến cuối năm 2025, khoảng 16,1 triệu người tại Việt Nam vẫn chưa sử dụng Internet, tương đương 15,9% dân số; trong khi tốc độ kết nối Internet di động và cố định tiếp tục tăng đáng kể. Điều này cho thấy bên cạnh mở rộng ứng dụng công nghệ, cơ sở giáo dục vẫn cần quan tâm đến khả năng tiếp cận và sự khác biệt về điều kiện sử dụng công nghệ của người học. Đối với SV Trường Đại học Hải Dương, GV cần hướng dẫn các kỹ năng tìm kiếm và đánh giá nguồn học liệu tiếng Anh, quản lý thời gian học trực tuyến, bảo vệ dữ liệu cá nhân, sử dụng AI có trách nhiệm và tự đánh giá tiến bộ. Có thể xây dựng “nhật ký học tập số” hoặc e-portfolio để SV lưu giữ bài viết, bản ghi âm, video thuyết trình và kết quả bài kiểm tra theo từng giai đoạn. Qua đó, SV có thể nhìn thấy quá trình tiến bộ của mình thay vì chỉ quan tâm đến điểm số cuối kỳ.

2.3.6. Xây dựng cơ chế quản trị và sử dụng công nghệ số an toàn, có đạo đức

Cùng với những lợi ích, công nghệ số và AI cũng đặt ra các vấn đề về quyền riêng tư, độ tin cậy của thông tin, đạo văn, phụ thuộc công nghệ và bảo mật dữ liệu. UNESCO khuyến nghị việc sử dụng AI trong giáo dục phải theo hướng lấy con người làm trung tâm, bảo đảm an toàn, công bằng, có ý nghĩa và bảo vệ dữ liệu cá nhân. Vì vậy, nhà trường cần ban hành hướng dẫn nội bộ về sử dụng AI trong học tập và giảng dạy Tiếng Anh, trong đó quy định rõ những trường hợp được phép sử dụng AI, yêu cầu công khai mức độ sử dụng, nguyên tắc trích dẫn và trách nhiệm của SV đối với sản phẩm cuối cùng. Đối với GV, cần chú ý không đưa dữ liệu cá nhân, bài làm chưa công bố hoặc thông tin nhạy cảm của SV lên các hệ thống AI không được kiểm soát. Việc quản trị tốt sẽ giúp nhà trường tận dụng được lợi ích của công nghệ mà không làm suy giảm tính trung thực học thuật và vai trò chủ thể của người học.

3. Kết luận

Ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy Tiếng Anh là một hướng đi phù hợp với yêu cầu đổi mới giáo dục đại học và chuyển đổi số hiện nay. Việc khai thác hiệu quả các nền tảng học tập trực tuyến, học liệu số, công cụ tương tác và AI không chỉ góp phần đa dạng hóa phương thức tổ chức dạy học mà còn tạo điều kiện mở rộng môi trường thực hành tiếng Anh, tăng cường tính chủ động, khả năng tự học và mức độ tương tác của SV. Tuy nhiên, công nghệ chỉ phát huy hiệu quả khi được lựa chọn và sử dụng phù hợp với mục tiêu, nội dung học tập và đặc điểm của người học. Đối với Trường Đại học Hải Dương, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy Tiếng Anh cần được triển khai theo hướng đồng bộ, lấy người học làm trung tâm và lấy chất lượng đào tạo làm mục tiêu. Nhà trường cần quan tâm đầu tư cơ sở hạ tầng, xây dựng và khai thác kho học liệu số, bồi dưỡng năng lực số cho GV, hướng dẫn SV sử dụng công nghệ và AI một cách hiệu quả, có trách nhiệm, đồng thời đổi mới phương thức kiểm tra, đánh giá. Bên cạnh đó, cần tăng cường nghiên cứu, thử nghiệm và đánh giá định lượng hiệu quả của các mô hình dạy học số để có cơ sở điều chỉnh phù hợp. Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp trên sẽ góp phần nâng cao chất lượng dạy và học Tiếng Anh, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

Tài liệu tham khảo

- DataReportal (2026). *Digital 2026: Vietnam*. <https://datareportal.com/digital-in-vietnam>.
- Phòng Khoa học công nghệ - Thông tin - Thư viện, Trường Đại học Hải Dương (2024). *Sinh hoạt chuyên đề “Chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý khoa học Công nghệ - Thông tin - Thư viện tại Trường Đại học Hải Dương”*. <https://uhd.edu.vn>.
- Phòng Tổ chức - Tổng hợp, Trường Đại học Hải Dương (2026). *Trường Đại học Hải Dương tổ chức triển khai Kế hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên chất lượng cao giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045*. <https://uhd.edu.vn>.
- UNESCO (2026a). *AI Competency Framework for teachers*. Paris: UNESCO.
- UNESCO (2026b). *AI Competency Framework for students*. Paris: UNESCO.
- UNESCO (2025). *Viet Nam - Artificial Intelligence Readiness Assessment Report*. <https://articles.unesco.org/sites/default/files/medias/fichiers/2025/10/Viet%20Nam%20Artificial%20Intelligence%20Readiness%20Assessment%20Report.pdf>.
- UNESCO (2023). *Technology in education: A case study on Viet Nam*. <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000387747>.